



TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 32

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Lệ Châm	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trung Thành	Ủy viên
Ông Cao Chiên Thắng	Ủy viên
Bà Nguyễn Hồng Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hội	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Lệ Châm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mùi	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Văn Hội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết, Ban Giám đốc của các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp lý trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Số: 203 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 04 năm 2018, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		956.932.213.632	1.126.551.188.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	103.254.480.261	149.123.135.687
1. Tiền	111		98.358.065.049	108.413.191.043
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.896.415.212	40.709.944.644
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		556.275.923.127	491.794.040.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	325.423.800.267	131.976.318.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	107.486.824.227	228.040.002.302
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	120.340.293.422	104.046.958.313
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	22.153.135.062	41.516.361.366
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(19.165.324.403)	(13.856.695.233)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37.194.552	71.095.792
III. Hàng tồn kho	140	12	270.630.104.244	449.573.000.474
1. Hàng tồn kho	141		271.182.156.519	450.147.070.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(552.052.275)	(574.070.344)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.771.706.000	36.061.011.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	147.018.000	40.879.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.751.496.508	33.442.721.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.873.191.492	2.577.410.830
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.011.186.567.991	755.733.702.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.184.535.517	2.654.390.794
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	2.175.715.517	2.645.570.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	8.820.000	8.820.000
II. Tài sản cố định	220		543.828.607.895	444.035.963.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	535.732.595.680	435.939.950.900
- Nguyên giá	222		998.685.877.792	853.204.949.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(462.953.282.112)	(417.264.998.685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.096.012.215	8.096.012.215
- Nguyên giá	228		8.759.083.561	8.759.083.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(663.071.346)	(663.071.346)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	213.990.170.501	71.330.602.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.990.170.501	71.330.602.882
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	247.527.246.162	234.850.598.670
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		211.934.746.162	199.258.098.670
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.592.500.000	35.592.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.656.007.916	2.862.147.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.656.007.916	2.862.147.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.968.118.781.623	1.882.284.890.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.212.742.887.515	1.155.038.538.557
I. Nợ ngắn hạn	310		975.506.865.269	1.008.154.898.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	257.408.875.328	189.700.647.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	70.629.859.575	46.211.309.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.516.664.303	24.320.115.277
4. Phải trả người lao động	314		3.254.540.869	10.990.774.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	38.237.570.047	23.466.595.943
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		546.952.986	610.693.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	31.967.229.503	50.991.836.507
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	554.063.655.342	660.149.368.770
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.881.517.316	1.713.556.576
II. Nợ dài hạn	330		237.236.022.246	146.883.640.107
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	20.691.336.275	37.191.336.275
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.594.808.016	2.359.715.170
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	212.167.743.555	107.324.743.062
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.774.288.800	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.845.600	7.845.600
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755.375.894.108	727.246.352.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	755.304.491.494	727.174.949.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.490.990.000	430.490.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.490.990.000	430.490.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.021.448.145	951.386.576
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.539.099.626	63.168.139.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.180.936.815	119.726.552.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.835.080.392	9.552.597.619
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		52.345.856.423	110.173.955.245
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	116.072.016.908	112.837.880.546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		71.402.614	71.402.614
1. Nguồn kinh phí	431		71.402.614	71.402.614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.968.118.781.623	1.882.284.890.917



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.663.952.588.190	1.803.269.650.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.296.537.372	762.160.002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.620.656.050.818	1.802.507.490.378
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.441.485.366.936	1.571.413.834.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		179.170.683.882	231.093.655.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.227.322.299	31.258.705.680
7. Chi phí tài chính	22	29	55.011.867.554	63.389.975.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.968.715.556	42.782.927.003
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		33.697.647.492	30.485.516.434
9. Chi phí bán hàng	25	30	22.345.360.665	24.055.851.244
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	46.965.500.706	65.133.150.154
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		91.772.924.748	140.258.900.887
12. Thu nhập khác	31	31	4.566.369.724	18.503.839.827
13. Chi phí khác	32	32	18.042.911.547	3.310.781.851
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.476.541.823)	15.193.057.976
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.296.382.925	155.451.958.863
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	11.175.022.605	21.018.177.736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67.121.360.320	134.433.781.127
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		52.623.369.233	110.173.955.245
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.497.991.087	24.259.825.882
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.222	2.559



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiên
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01	78.296.382.925	155.451.958.863
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	47.037.420.757	43.722.617.908
- Các khoản dự phòng	03	5.286.611.101	(1.687.094.528)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.670.722.074)	(30.948.902.970)
- Chi phí lãi vay	06	54.968.715.556	42.782.927.003
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	181.918.408.265	209.321.506.276
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(53.497.176.250)	(204.747.276.760)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	178.964.914.299	(300.450.422.906)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	76.200.656.817	(213.043.847.168)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(899.999.630)	8.051.312.018
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58.017.139.410)	(43.846.977.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.493.480.676)	(8.860.206.920)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.340.090.714	5.063.794.872
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(82.930.768.028)	(80.254.410.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	214.585.506.101	(628.766.529.448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(212.247.956.398)	(94.260.796.762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	475.909.091	2.413.999.854
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(123.170.129.598)	(200.417.493.476)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	107.346.649.766	184.621.028.728
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	94.521.625.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.316.859.946	54.184.220.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(225.278.667.193)	41.062.584.281
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.698.317.258.645	709.707.053.875
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.699.559.971.580)	(349.977.248.957)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.929.888.899)	(70.185.819.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.172.601.834)	289.543.985.512
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(45.865.762.926)	(298.159.959.655)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	149.123.135.687	447.283.095.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.892.500)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	103.254.480.261	149.123.135.687



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần chuyển đổi từ Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty TNHH Một thành viên, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100114314 ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25/03/2016.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.490.990.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nhân giống và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Trồng cây mía;
- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất đường, ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất rượu vang, bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn đồ uống; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, máy móc thiết bị, thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Công ty Thương mại Tư vấn & Đầu tư;
2. Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5;
2. Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger;
3. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương.

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đà Loan;
2. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	Quận Sơn Tây, TP. Hà Nội	1.901.343	95,07%	95,07%	Kinh doanh các sản phẩm từ đường
Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Viger	TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	1.711.500	71,23%	71,23%	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	7.988.134	62,19%	62,19%	Sản xuất chế biến đường

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được phân ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đái	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa		17,50%	17,50%	Sản xuất sản phẩm đường mía
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	4.488.446	44,85%	44,85%	Sản xuất bánh, kẹo, thực phẩm

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các Công ty con (các đơn vị mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Tổng Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư số 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là bản quyền công nghệ phần mềm vi sinh Tổng Công ty được chuyển giao và giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; các chi phí quảng cáo, tiếp thị sản phẩm; Các khoản trả trước nhằm mục đích phát triển vùng nguyên liệu, chi phí hỗ trợ cánh tác trồng mía và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.402.580.375	6.369.543.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.955.484.674	102.043.453.515
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>4.896.415.212</u>	<u>40.709.944.644</u>
	<u>103.254.480.261</u>	<u>149.123.135.687</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Dài Loan	211.934.746.162	-	199.258.098.670	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	127.668.463.989	(*)	122.390.674.561	(*)
	84.266.282.173	(*)	76.867.424.109	(*)
	Số cuối năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào đơn vị khác				
Tổng Công ty Mía đường II	35.592.500.000	-	-	35.592.500.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh DV Sông Hồng	34.592.500.000	-	(*)	34.592.500.000
	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000
	Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND

Ghi chú:

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

c) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Dài Loan	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa		17,50%	50,00%	Sản xuất sản phẩm đường mía
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	4.488.446	44,85%	44,85%	Sản xuất bánh, kẹo, thực phẩm

Tóm tắt tình hình hoạt động Công ty liên doanh, liên kết trong năm

Trong năm 2017, nhìn chung hoạt động của các Công ty liên doanh, liên kết không thay đổi so với năm 2016. Kết quả kinh doanh các Công ty năm 2017 đều có lãi.

d) Chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Mía Đường II với số lượng là 3.425.000 cổ phiếu, chiếm 5% vốn điều lệ.

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Kinh doanh DV Sông Hồng với tỷ lệ sở hữu 14,25% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	325.423.800.267	131.976.318.398
Công ty TNHH Đức Lộc	82.100.910.501	13.988.865.498
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	49.960.206.538	3.170.566.992
Đại lý Lương Thị Bắc	39.342.089.001	8.117.909.001
Công ty TNHH An Hà	32.175.000.000	13.902.560.001
Công ty CP TM và Dịch vụ Song Phương	29.686.999.895	6.209.999.991
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại Hợp Thịnh	28.926.025.000	36.446.025.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	17.345.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	8.480.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	2.501.930.601	2.501.930.601
Xưởng In bao bì liên doanh Sơn Linh - Việt Trung	1.437.619.354	1.437.619.354
Công ty Cổ phần lò hơi Ngô Châu Việt Nam	719.022.897	719.022.897
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	-	1.657.220.000
Đối tượng khác	32.748.996.480	43.824.599.063
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	96.232.574.788	40.058.620.625
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hợp Thịnh	28.926.025.000	36.446.025.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	49.960.206.538	3.170.566.992
Công ty TNHH Kim Hà Việt	17.345.000.000	-
Công ty TNHH Đường Mía Việt Nam Đài Loan	1.343.250	442.028.633

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	107.486.824.227	228.040.002.302
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	50.177.733.333	36.777.733.333
Công ty TNHH Đức Lộc	10.300.000.000	31.884.000.000
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	8.447.899.997	16.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung	6.009.999.200	30.306.320.000
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đài Loan	964.179.980	994.179.980
Đối tượng khác	31.587.011.717	111.577.768.989
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	51.141.913.313	87.703.403.312
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	50.177.733.333	36.777.733.333
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	49.931.489.999
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đài Loan	964.179.980	994.179.980

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	120.340.293.422	104.046.958.313
Cho vay hỗ trợ vật tư phân bón cho các hộ trồng mía (i)	113.340.293.422	104.046.958.313
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung	7.000.000.000	-
b) Dài hạn	2.175.715.517	2.645.570.794
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía mua xe (ii)	2.175.715.517	2.645.570.794

Ghi chú:

- (i) Cho vay hỗ trợ vật tư phân bón cho các hộ trồng mía với lãi suất cho vay của các ngân hàng đang áp dụng cho các khoản vay của Tổng Công ty tại thời điểm các chủ hộ thanh toán tiền gốc.
- (ii) Cho các hộ trồng mía vay tiền mua xe tải, máy cày đất với lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng đang áp dụng cho các khoản vay của Tổng Công ty tại thời điểm các chủ hộ thanh toán tiền gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.153.135.062	(33.086.928)	41.516.361.366	-
Ký cược, ký quỹ	516.485.799	-	19.761.121.526	-
Tạm ứng	5.705.466.552	-	6.056.821.465	-
Phải thu người lao động	687.643.971	-	506.883.440	-
Phải thu tiền lãi bán hàng trả chậm	3.929.048.106	-	4.717.452.012	-
Phải thu khác	11.314.490.634	(33.086.928)	10.474.082.923	-
- Công ty CP Thực phẩm Vạn Điểm	381.356.868	-	381.356.868	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	4.546.910.863	-	4.769.028.202	-
- Các đối tượng khác	6.386.222.903	(33.086.928)	5.323.697.853	-
b) Dài hạn	8.820.000	-	8.820.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.820.000	-	8.820.000	-

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lilama Hà Nội	1.657.200.000	-	1.657.200.000	-
Công ty Cổ phần TP Vạn Điểm	821.256.312	-	821.256.312	-
Công ty TNHH-XNK & TM Hợp Thịnh	10.902.000.000	5.451.000.000	13.902.000.000	9.731.400.000
Các đối tượng khác	15.152.860.059	3.916.991.968	8.681.864.744	1.474.225.823
Cộng	28.533.316.371	9.367.991.968	25.062.321.056	11.205.625.823

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.270.512.608	(235.289.154)	30.187.140.772	(235.289.154)
Công cụ, dụng cụ	169.302.386	(4.931.500)	1.398.600.432	(4.931.500)
Chi phí SXKD dở dang	132.177.263.850	-	280.197.599.299	-
Thành phẩm	101.500.346.701	(309.986.849)	89.163.373.499	(332.004.918)
Hàng hóa	33.064.730.974	(1.844.772)	15.858.105.985	(1.844.772)
Hàng gửi bán	-	-	33.342.250.831	-
Cộng	271.182.156.519	(552.052.275)	450.147.070.818	(574.070.344)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	147.018.000	40.879.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	147.018.000	40.879.080
b) Dài hạn	3.656.007.916	2.862.147.206
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.831.491.524	1.501.325.924
Chi phí quảng cáo, giới thiệu SP nước giải khát	-	107.717.623
Chi phí trợ cấp mất việc làm	303.777.417	1.017.686.814
Các khoản khác	520.738.975	235.416.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	209.890.812.880	616.571.089.323	25.805.173.924	937.873.458	853.204.949.585
- Mua trong năm	-	3.216.797.000	436.817.322	43.800.000	3.697.414.322
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.121.939.870	128.716.173.647	-	-	143.838.113.517
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.054.599.632)	-	(2.054.599.632)
Số dư cuối năm	225.012.752.750	748.504.059.970	24.187.391.614	981.673.458	998.685.877.792
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	102.607.742.050	296.848.016.286	16.959.628.121	849.612.228	417.264.998.685
- Khấu hao trong năm	7.905.957.280	37.630.402.144	1.447.850.428	53.210.905	47.037.420.757
- Phân loại lại	323.445.899	(323.445.899)	10.182.750	(10.182.750)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.349.137.330)	-	(1.349.137.330)
Số dư cuối năm	110.837.145.229	334.154.972.531	17.068.523.969	892.640.383	462.953.282.112
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	107.283.070.830	319.723.073.037	8.845.545.803	88.261.230	435.939.950.900
Số dư cuối năm	114.175.607.521	414.349.087.439	7.118.867.645	89.033.075	535.732.595.680

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 203.351.558.182 VND (tại ngày 01/01/2017 là 199.547.334.718 VND).

Giá trị còn lại của những tài sản đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 367.664.868.241 VND (tại ngày 01/01/2017 là 343.841.616.357 VND).

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MÃU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Số dư cuối năm	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	97.272.727	51.298.620	514.499.999	663.071.346
Số dư cuối năm	97.272.727	51.298.620	514.499.999	663.071.346
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	8.096.012.214	1	8.096.012.215
Số dư cuối năm	-	8.096.012.214	1	8.096.012.215

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 454.999.999 VND (tại ngày 01/01/2017 là 454.999.999 VND).

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	213.990.170.501	-	71.330.602.882	71.330.602.882
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	176.810.407	176.810.407
Xây dựng cơ bản dở dang	213.990.170.501	-	71.153.792.475	71.153.792.475
Trong đó:				
Dự án nhà máy đường Sơn Dương	-	-	1.696.722.941	1.696.722.941
Dự án nhà máy điện sinh khối công suất 25MW (1)	213.804.543.610	213.804.543.610	52.975.999.733	52.975.999.733
Dự án nâng công suất nhà máy đường Tuyên Quang (2)	-	-	16.481.069.801	16.481.069.801
- Dự án khác	185.626.891	185.626.891	-	-

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	257.408.875.328	257.408.875.328	189.700.647.211	189.700.647.211
Phải trả cho chủ hộ trồng mía	61.396.774.752	61.396.774.752	69.826.194.027	69.826.194.027
Công ty TNHH Hồng Dương	8.819.643.500	8.819.643.500	8.592.266.000	8.592.266.000
Công ty TNHH Phát Đại Lợi	12.090.560.000	12.090.560.000	-	-
Công ty TNHH Văn Chương	10.658.722.564	10.658.722.564	-	-
Guangxi Mingyang Import and Export Trade Company Limited	69.180.737.650	69.180.737.650	84.969.366.650	84.969.366.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	7.442.750.000	7.442.750.000	8.347.712.000	8.347.712.000
Đối tượng khác	87.819.686.862	87.819.686.862	17.965.108.534	17.965.108.534

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	70.629.859.575	46.211.309.546
Công ty TNHH Đức Lộc	23.606.125.004	-
Doanh nghiệp tư nhân Thành Công Vĩnh Phúc	13.399.850.000	-
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	9.669.265.028	42
Công ty Cổ phần Đầu Tư Vương Quốc Việt	-	15.570.120.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	-	12.802.100.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hải Hà	6.132.067.503	4.469.653.497
Đối tượng khác	17.822.552.040	13.369.436.007
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	9.669.265.028	30.474.273
Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	9.669.265.028	42
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đà Loan	-	30.474.231

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				-
Thuế giá trị gia tăng	447.931.226	30.178.823.795	29.501.677.112	1.125.077.909
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.952.709.103	24.466.153.375	27.173.722.976	1.245.139.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.725.661.432	11.267.936.588	27.902.526.556	91.071.464
Thuế thu nhập cá nhân	636.059.107	1.175.853.105	1.100.544.722	711.367.490
Thuế tài nguyên	44.006.400	150.636.000	161.896.800	32.745.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.509.274.106	1.858.485.746	2.056.497.514	2.311.262.338
Các loại thuế khác	-	11.500.000	11.500.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.473.903	149.543.264	154.017.167	-
Cộng	24.320.115.277	69.258.931.873	88.062.382.847	5.516.664.303
b) Phải thu				
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	319.700.858	319.700.858	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.020.402	86.962.420	35.942.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.257.709.972	11.414.618	590.954.120	2.837.249.474
Cộng	2.577.410.830	382.135.878	677.916.540	2.873.191.492

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy

Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.237.570.047	23.466.595.943
Lãi vay phải trả	7.195.751.118	7.535.978.743
Lãi vay phải trả khác (i)	19.700.000.000	7.200.000.000
Phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại	6.459.836.781	6.214.348.662
Xuất nhập khẩu Hải Nhung	1.824.100.000	1.262.082.255
Phí vận chuyển	1.291.803.771	-
Lãi vay dự trả	1.766.078.377	1.254.186.283
Chi phí phải trả khác	20.691.336.275	37.191.336.275
b) Dài hạn	20.691.336.275	37.191.336.275
Lãi vay phải trả khác (i)	20.691.336.275	37.191.336.275

Ghi chú:

(i) Theo biên bản làm việc ngày 28/02/2017 giữa Tổng Công ty và Sở giao dịch Agribank, Tổng Công ty đã được giãn lịch trả nợ với mức trả nợ 7,2 tỷ VND/năm. Tổng Công ty đã phân loại lại thành khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.967.229.503	50.991.836.507
Kinh phí công đoàn	168.149.452	392.680.820
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	777.638.417	1.758.905.830
Phải trả khoản tạm nộp chuyển nhượng cổ phần (i)	19.148.900.305	19.148.900.305
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Lãi phải trả	2.759.651.831	2.700.486.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.868.437.641	22.617.407.375
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu- Bên liên quan	1.447.500.002	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.766.951.855	4.343.455.666
b) Dài hạn	2.594.808.016	2.359.715.170
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.594.808.016	2.359.715.170

Ghi chú:

(i) Khoản lãi chậm nộp quỹ tiền bán phần vốn phải nộp về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước theo Công văn số 945/ĐTKDV-TCKT ngày 26/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	626.260.420.157	626.260.420.157	1.413.842.690.065	1.545.076.310.909	495.026.799.313	495.026.799.313
Ngân hàng TMCP Quân Đội	82.379.808.500	82.379.808.500	388.508.340.519	370.881.321.752	100.006.827.267	100.006.827.267
Ngân hàng TMCP An Bình	108.241.196.634	108.241.196.634	86.253.174.660	144.502.371.294	49.992.000.000	49.992.000.000
Ngân hàng Eximbank	29.803.204.989	29.803.204.989	59.860.090.101	60.851.211.810	28.812.083.280	28.812.083.280
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	130.000.000.000	130.000.000.000	196.240.593.667	245.000.000.000	81.240.593.667	81.240.593.667
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	155.998.434.338	155.998.434.338	287.999.563.146	352.703.250.665	91.294.746.819	91.294.746.819
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	44.228.000.000	44.228.000.000	98.261.058.999	87.728.000.000	54.761.058.999	54.761.058.999
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	1.282.930.075	1.282.930.075	13.556.192.427	9.713.209.767	5.125.912.735	5.125.912.735
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sơn Tây	1.529.459.221	1.529.459.221		499.959.221	1.029.500.000	1.029.500.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn Tây	187.986.400	187.986.400		187.986.400	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hoàn Kiếm	67.185.000.000	67.185.000.000	274.940.000.000	267.125.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Vay cá nhân	5.424.400.000	5.424.400.000	8.223.676.546	5.884.000.000	7.764.076.546	7.764.076.546
Vay dài hạn đến hạn trả	33.888.948.613	33.888.948.613	59.036.856.029	33.888.948.613	59.036.856.029	59.036.856.029
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Tuyên Quang	7.888.948.613	7.888.948.613	7.888.948.613	7.888.948.613	7.888.948.613	7.888.948.613
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	26.000.000.000	26.000.000.000	28.000.000.000	26.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang	-	-	7.463.000.000	-	7.463.000.000	7.463.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	-	-	15.684.907.416	-	15.684.907.416	15.684.907.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	107.324.743.062	107.324.743.062	225.437.712.551	120.594.712.058	212.167.743.555	212.167.743.555
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	39.444.743.062	39.444.743.062	7.888.948.615	15.777.897.226	31.555.794.451	31.555.794.451
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	57.000.000.000	57.000.000.000	28.000.000.000	56.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang	-	-	107.203.000.000	16.567.000.000	90.636.000.000	90.636.000.000
Bà Hoàng Thị Kim Ngân	880.000.000	880.000.000	-	880.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu - bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	-	-	82.345.763.936	31.369.814.832	50.975.949.104	50.975.949.104
Cộng	767.474.111.832	767.474.111.832	1.698.317.258.645	1.699.559.971.580	766.231.398.897	766.231.398.897

Chi tiết về các khoản vay như: Giải ngân, thời hạn hoàn trả gốc, lãi vay, tài sản đảm bảo, tài sản thế chấp, lãi suất, đáo hạn, ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay... được thể hiện trong từng hợp đồng vay ký giữa Tổng Công ty và các công ty con với các tổ chức tín dụng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	59.036.856.029	33.888.948.613
Từ năm thứ hai	212.167.743.555	107.324.743.062
Cộng	271.204.599.584	141.213.691.675
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>59.036.856.029</i>	<i>33.888.948.613</i>
Số phải trả sau 12 tháng	212.167.743.555	107.324.743.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khấu thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.490.990.000	2.508.917.800	23.795.216.497	210.713.669	143.146.867.379	600.152.705.345
Giảm do bán công ty con	-	(1.375.647.668)	(14.956.192.382)	(210.713.669)	(10.064.621.728)	(26.607.175.447)
Tăng do mua công ty con	-	24.876	35.169.643.909	-	(18.036.219.382)	17.133.449.403
Tăng vốn trong năm	-	(181.908.432)	(16.106.318.443)	-	-	(16.288.226.875)
Lãi trong năm	-	-	-	-	110.173.955.245	110.173.955.245
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(64.573.648.500)	(64.573.648.500)
Trích lập các quỹ	-	-	35.265.790.179	-	(38.889.824.765)	(3.624.034.586)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.029.955.385)	(2.029.955.385)
Số dư cuối năm trước	430.490.990.000	951.386.576	63.168.139.760	-	119.726.552.864	614.337.069.200
Số dư đầu năm nay	430.490.990.000	951.386.576	63.168.139.760	-	119.726.552.864	614.337.069.200
Lãi trong năm	-	-	-	-	52.623.369.233	52.623.369.233
Trích lập các quỹ	-	-	17.370.959.866	-	(33.403.411.914)	(16.032.452.048)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(8.609.819.800)	(8.609.819.800)
Tăng/Giảm khác	-	70.061.569	-	-	(3.155.753.568)	(3.085.691.999)
Số dư cuối năm	430.490.990.000	1.021.448.145	80.539.099.626	-	127.180.936.815	639.232.474.586

Ghi chú:

Trong năm, Tổng Công ty chia cổ tức của năm 2016 trên vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 980/NQ-HC-DHĐCĐ ngày 16/05/2017. Cụ thể, chia cổ tức: 30.134.369.300 VND, trong đó giá trị chia trong năm 2016 là 21.524.549.500 VND, chia trong năm 2017 là 8.609.819.800 VND.

Số cổ tức thực trả trong năm là 26.290.376.415 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	197.164.870.000	45,80%	219.550.400.000	51,00%
Công ty TNHH Kim Hà Việt	152.328.750.000	35,38%	152.328.750.000	35,38%
Tổng Công ty Mía đường II	34.250.000.000	7,96%	34.250.000.000	7,96%
Bà Trần Thị Lệ Châm	22.801.730.000	5,30%	416.200.000	0,10%
Vốn góp của các đối tượng khác	23.945.640.000	5,56%	23.945.640.000	5,56%
Cộng	430.490.990.000	100%	430.490.990.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.490.990.000	430.490.990.000
- Vốn góp đầu năm	430.490.990.000	430.490.990.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	430.490.990.000	430.490.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.609.819.800	64.573.648.500

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Tổng Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.049.099	43.049.099
- Cổ phiếu phổ thông	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.049.099	43.049.099
- Cổ phiếu phổ thông	43.049.099	43.049.099
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	51.856.706	(1.090.367.407)
Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Viger	8.889.123.909	8.701.924.443
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	107.131.036.293	105.226.323.510
Cộng	116.072.016.908	112.837.880.546

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Ngoại tệ các loại		
- USD	622.404,20	100,00

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu	1.663.952.588.190	1.803.269.650.380
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.655.888.352.920	1.783.245.740.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.580.909.039	18.515.128.457
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.431.994.044	1.320.863.691
Doanh thu khác	51.332.187	187.918.225
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	548.192.113.379	44.039.923.860
Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	530.003.552.072	40.014.453.358
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đài Loan	1.669.513.688	3.048.565.740
Công ty TNHH Kim Hà Việt	16.519.047.619	976.904.762
Cộng	1.663.952.588.190	1.803.269.650.380
c) Các khoản giảm trừ doanh thu	43.296.537.372	762.160.002
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết khấu thương mại	-	604.288.156
- Hàng bán bị trả lại	43.296.537.372	157.871.846

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.419.354.754.969	1.551.963.631.649
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.829.188.753	18.183.572.805
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.301.423.214	1.409.686.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(143.055.909)
	1.441.485.366.936	1.571.413.834.759

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.316.859.946	8.652.224.527
Cổ tức, lợi nhuận được chia	856.250.000	685.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	5.938.803.443
Lãi cho vay hỗ trợ nông dân trồng mía	-	-
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	-	15.672.875.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.212.353	175.879.244
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	133.923.466
	3.227.322.299	31.258.705.680

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.968.715.556	42.782.927.003
Lãi chậm nộp	-	20.348.722.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.151.998	8.325.919
Chi phí tài chính khác	-	250.000.000
	55.011.867.554	63.389.975.448

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy

Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-ĐN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	46.965.500.706	65.133.150.154
Chi phí nhân viên quản lý	19.774.487.707	24.161.435.944
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	686.250.000	1.190.076.499
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.079.408.627	1.941.070.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.153.949.501	2.330.892.889
Thuế, phí và lệ phí	2.176.082.105	2.226.586.146
Chi phí dự phòng	5.175.386.886	14.872.262.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.685.225.954	4.983.470.095
Chi phí bằng tiền khác	9.234.709.926	13.427.355.853
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	22.345.360.665	24.055.851.244
Chi phí nhân viên	3.719.980.323	5.576.184.549
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.177.406.418	2.794.761.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	352.322.204	428.297.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.823.640.076	12.160.107.973
Chi phí bằng tiền khác	3.272.011.644	3.096.500.173

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	497.612.128	1.012.248.045
Thu tiền điện nước	38.873.149	35.496.969
Thành phẩm nhập kho thừa do kiểm kê	-	1.911.352.800
Vật tư nhập kho	-	1.380.923.000
Thu nhập từ hoạt động cho thuê nhân sự	1.687.674.240	2.283.621.265
Khoản thu hộ tiền thù lao	810.008.500	1.385.433.600
Thu nhập từ sản xuất thử	-	186.144.240
Điều chỉnh dư lượng VS2	-	405.611.854
Thu nhập khác	1.532.201.707	9.903.008.054
	4.566.369.724	18.503.839.827

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	396.550.663	-
Khoản chi trả hộ tiền thù lao	57.116.028	1.638.693.500
Tiền phạt chậm nộp thuế	310.546.419	45.872.225
Tiền phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	2.298.490.565	297.856.663
Tiền ủng hộ vùng nguyên liệu (i)	14.277.623.010	-
Thanh lý vật tư	-	123.562.500
Các khoản khác.	702.584.862	1.204.796.963
	18.042.911.547	3.310.781.851

Ghi chú:

(i) Căn cứ theo Thông báo số 20/TB-ĐSD-HĐQT ngày 28/03/2017 về việc hỗ trợ thiệt hại do hạn hán trong sản xuất mía vụ 2016 - 2017, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương đã hỗ trợ thiệt hại do hạn hán trong sản xuất mía vụ 2016 - 2017 đối với người dân trồng mía trong vùng nguyên liệu của Công ty với mức 30.000 VND/tấn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.175.022.605	21.018.177.736
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.175.022.605	21.018.177.736

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	52.623.369.233	110.173.955.245
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.623.369.233	110.173.955.245
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43.049.099	43.049.099
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.222	2.559
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	Cổ đông
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	Cổ đông
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đài Loan	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Ngoài khoản phải thu, phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7 - Phải thu của khách hàng, Thuyết minh số 8 - Trả trước cho người bán, Thuyết minh số 18 - Người mua trả tiền trước và Thuyết minh số 22 - Vay và Nợ thuế tài chính, Tổng Công ty không còn số dư với các bên liên quan nào khác.

Giao dịch với các bên liên quan:

Ngoài khoản doanh thu với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
<u>Bản chất bên liên quan</u>			
Mua hàng hóa dịch vụ		81.320.740.003	159.063.412.683
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đài Loan	Công ty liên doanh	33.121.428.571	98.839.161.927
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn	47.902.133.334	46.912.866.667
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	Cổ đông lớn	-	13.287.619.048
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	297.178.098	23.765.041
Thu nhập từ hoạt động cho thuê nhân sự		2.432.494.561	1.583.477.273
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đài Loan	Công ty liên doanh	2.432.494.561	1.583.477.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.247.140.501	2.608.975.282
Cộng	2.247.140.501	2.608.975.282

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	766.231.398.897	767.474.111.832
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	103.254.480.261	149.123.135.687
Nợ thuần	662.976.918.636	618.350.976.145
Vốn chủ sở hữu	755.304.491.494	727.174.949.746
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,88	0,85

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4).

Tài sản tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.254.480.261	149.123.135.687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	322.714.964.374	153.587.983.066
Phải thu về cho vay	122.516.008.939	106.692.529.107
Đầu tư tài chính dài hạn	35.592.500.000	35.592.500.000
Tổng cộng	584.077.953.574	444.996.147.860
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	766.231.398.897	767.474.111.832
Phải trả người bán và phải trả khác	291.970.912.847	243.052.198.888
Chi phí phải trả	58.928.906.322	60.657.932.218
Tổng cộng	1.117.131.218.066	1.071.184.242.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính (Thông tư 210), vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Tổng Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Tổng Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Tổng Công ty bị tổn thất về tài chính. Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Tổng Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tổng Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm. Đối với tiền gửi ngân hàng: Tổng Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Tổng Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Tổng Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Tổng Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Tổng Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.254.480.261	-	103.254.480.261
Phải thu khách hàng và phải thu khác	322.706.144.374	8.820.000	322.714.964.374
Phải thu về cho vay	120.340.293.422	2.175.715.517	122.516.008.939
Đầu tư tài chính dài hạn	-	35.592.500.000	35.592.500.000
Tổng cộng	546.300.918.057	37.777.035.517	584.077.953.574
Các khoản vay	554.063.655.342	212.167.743.555	766.231.398.897
Phải trả người bán và phải trả khác	289.376.104.831	2.594.808.016	291.970.912.847
Chi phí phải trả	38.237.570.047	20.691.336.275	58.928.906.322
Tổng cộng	881.677.330.220	235.453.887.846	1.117.131.218.066
Chênh lệch thanh khoản thuần	(335.376.412.163)	(197.676.852.329)	(533.053.264.492)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.123.135.687	-	149.123.135.687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.579.163.066	8.820.000	153.587.983.066
Phải thu về cho vay	104.046.958.313	2.645.570.794	106.692.529.107
Đầu tư tài chính dài hạn	-	35.592.500.000	35.592.500.000
Tổng cộng	406.749.257.066	38.246.890.794	444.996.147.860
Các khoản vay	660.149.368.770	107.324.743.062	767.474.111.832
Phải trả người bán và phải trả khác	240.692.483.718	2.359.715.170	243.052.198.888
Chi phí phải trả	23.466.595.943	37.191.336.275	60.657.932.218
Tổng cộng	924.308.448.431	146.875.794.507	1.071.184.242.938
Chênh lệch thanh khoản thuần	(517.559.191.365)	(108.628.903.713)	(626.188.095.078)



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiên
Người lập